**TÀI LIỆU KẾT NỐI API VIETTELPOST**

## 1. Tổng quan

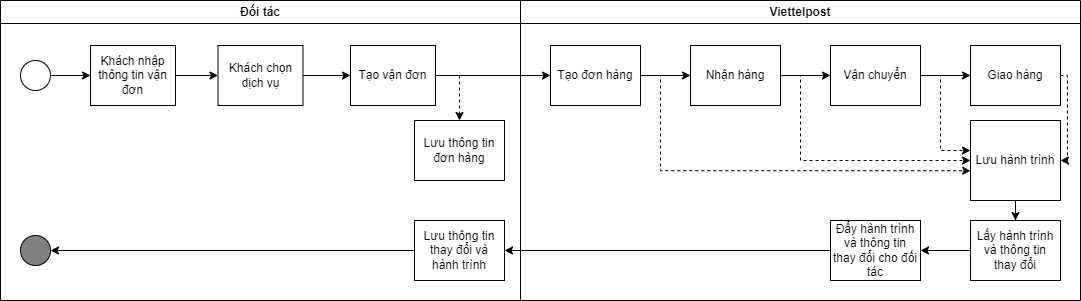
Các request mẫu bên dưới đều để dạng Curl, có thể import trực tiếp vào Postman, thay tham số sau đó call Api để lấy response mẫu.

Trường hợp lỗi sẽ response body(application/json) có nội dung.

- error: true

- message: Nội dung lỗi.

**Lưu đồ tương tác hệ thống**



**Dữ liệu danh mục**

- Danh mục tỉnh:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| https://partner.viettelpost.vn/v2/categories/listProvince | GET | Lấy danh sách Tỉnh/Thành phố, format dữ liệu như sau:  **{**  **"PROVINCE\_ID": 1,**  **"PROVINCE\_CODE": "HNI",**  **"PROVINCE\_NAME": "Hà Nội"**  **}**  Trong đó:  - PROVINCE\_ID là id tỉnh  - PROVINCE\_NAME là tên tỉnh. |

- Danh mục quận huyện:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| https://partner.viettelpost.vn/v2/categories/listDistrict?provinceId=-1 | GET | Lấy danh sách Quận/Huyện, format dữ liệu như sau:  **{**  **"DISTRICT\_ID": 325,**  **"DISTRICT\_VALUE": "3558",**  **"DISTRICT\_NAME": "HUYỆN LẠC THỦY",**  **"PROVINCE\_ID": 31**  **}**  Trong đó:  - PROVINCE\_ID là id tỉnh  - DISTRICT\_NAME là tên quận, huyện.  - DISTRICT\_ID là id quận huyện. |

- Danh mục phường xã:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| https://partner.viettelpost.vn/v2/categories/listWards?districtId=-1 | GET | Lấy danh sách Quận/Huyện, format dữ liệu như sau:  **{**  **"WARDS\_ID": 343,**  **"WARDS\_NAME": "XÃ TAM HƯNG",**  **"DISTRICT\_ID": 16**  **}**  Trong đó:  - WARDS\_ID là id phường xã.  - WARDS\_NAME là tên phường, xã.  - DISTRICT\_ID là id quận huyện. |

Link api dev tại: <https://partnerdev.viettelpost.vn/v2/swagger-ui.html>

Link api prod tại: <https://partner.viettelpost.vn>

## 2. Lấy token

Tài khoản đối tác là tài khoản đại diện kết nối với Viettelpost trong việc truyền và nhận thông tin giữa 2 bên.

### 2.1 Lấy token tài khoản đối tác

+ Bước 1: Đăng nhập để lấy token tạm

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/user/Login' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --data-raw '{      "USERNAME":"0933177454",      "PASSWORD":"xyz@222"  }' |

Trong đó

* USERNAME là tài khoản đăng ký trên <https://viettelpost.vn>
* PASSWORD là mật khẩu của tài khoản.

- Response mẫu

|  |
| --- |
| {      "status": 200,      "error": **false**,      "message": "OK",      "data": {          "userId": 7856551,          "token": "eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.eyJzdWIiOiIwMjE2NDg3ODQxMzYsIlBhcnRuZXIiOjcyMn0.vzaWimV\_O16QSatsoB7yz-5oVDRBHKI8ZdJHe2Myy8N0mv1HDSgc5AeaSpfDdL97OUb6rIXQ",          "partner": 7856551,          "phone": "0933177454",          "postcode": **null**,          "expired": 0,          "encrypted": **null**,          "source": 5      }  } |

Trong đó: “token“ là, dữ liệu cần lấy.

+ Bước 2: Lấy token dài hạn

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/user/ownerconnect' \  --header 'Token: eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.eyJzdWIiOiIwMjE2NDg3ODQxMzYsIlBhcnRuZXIiOjcyMn0.vzaWimV\_O16QSatsoB7yz-5oVDRBHKI8ZdJHe2Myy8N0mv1HDSgc5AeaSpfDdL97OUb6rIXQ' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --header 'Cookie: SERVERID=A' \  --data-raw '{      "USERNAME":"0933177454",      "PASSWORD":"xyz@222"  }' |

Trong đó: Header Token = token lấy ở bước 1. Tài khoản và mật khẩu tương tự bước 1.

- Response mẫu(application/json)

|  |
| --- |
| {      "status": 200,      "error": **false**,      "message": "OK",      "data": {          "userId": 7856551,          "token": "eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.\_K2CSZZ9BCIULb0LJdRsr0n7g",          "partner": 7856551,          "phone": "0933177454",          "postcode": **null**,          "expired": 0,          "encrypted": **null**,          "source": 5      }  } |

### 2.2 Lấy token tài khoản client.

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/user/ownerconnect' \  --header 'Token: eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.eyJzdWIiOiIwMjE2NDg3ODQxMzYsIlBhcnRuZXIiOjcyMn0.vzaWimV\_O16QSatsoB7yz-5oVDRBHKI8ZdJHe2Myy8N0mv1HDSgc5AeaSpfDdL97OUb6rIXQ' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --header 'Cookie: SERVERID=A' \  --data-raw '{      "USERNAME":"0933177454",      "PASSWORD":"xyz@222"  }' |

Trong đó:

* Header Token là token của tài khoản đối tác.
* USERNAME là tài khoản
* PASSWORD là mật khẩu
* Tài khoản, mật khẩu đăng ký trên web https://viettelpost.vn

- Response mẫu

|  |
| --- |
| {      "status": 200,      "error": **false**,      "message": "OK",      "data": {          "userId": 7856551,          "token": "eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.eyJzdWIiOiIwOTMzMTc3NDU0IiwiVXNlcklkIjo3ODU2NTUxLCJGcm9tU291cmNlIjo1LCJUb-eB-7c-5sJ2\_kDcavzMImejJZXO6ZufQ\_BW1r2A8yYqpT6\_K2CSZZ9BCIULb0LJdRsr0n7g",          "partner": 7856551,          "phone": "0933177454",          "postcode": **null**,          "expired": 0,          "encrypted": **null**,          "source": 5      }  } |

Lưu token trong response để làm Header(Token) tạo đơn và tương tác với đơn hàng trong quá trình vận chuyển.

## 3. Lấy danh sách dịch vụ phù hợp với hành trình

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/order/getPriceAll' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --header 'Token: 31232' \  --header 'Cookie: SERVERID=A' \  --data-raw '{      "SENDER\_DISTRICT": 12,      "SENDER\_PROVINCE": 1,      "RECEIVER\_DISTRICT": 12,      "RECEIVER\_PROVINCE": 1,      "PRODUCT\_TYPE": "HH",      "PRODUCT\_WEIGHT": 100,      "PRODUCT\_PRICE": 5000000,      "MONEY\_COLLECTION": "5000000",      "TYPE": 1  }' |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | Token | Header | String | Token tạo đơn của tài khoản client(Lấy ở mục 1) |
| 2 | SENDER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh gửi hàng |
| 3 | SENDER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện gửi hàng |
| 4 | RECEIVER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh nhận hàng |
| 5 | RECEIVER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện nhận hàng |
| 6 | PRODUCT\_TYPE | Body | String | Loại hàng hóa:   * TH: Thư * HH: Hàng |
| 7 | PRODUCT\_WEIGHT | Body | Long | Trọng lượng(Gr) |
| 8 | PRODUCT\_PRICE | Body | Long | Giá trị hàng(VNĐ) |
| 9 | MONEY\_COLLECTION | Body | Long | Tiền hàng cần thu hộ thu hộ(VNĐ), không bao gồm tiền cước cần thu hộ. |
| 10 | TYPE | Body | Long | Loại bảng giá   * 0: Bảng giá quốc tế * 1: Bảng giá trong nước |
| 11 | PRODUCT\_LENGTH | Body | Long | Chiều dài(cm), không bắt buộc |
| 12 | PRODUCT\_WIDTH | Body | Long | Chiều rộng(cm), không bắt buộc |
| 13 | PRODUCT\_HEIGHT | Body | Long | Chiều cao(cm), không bắt buộc |

- Response mẫu

|  |
| --- |
| [      {          "MA\_DV\_CHINH": "PHS",          "TEN\_DICHVU": "Nội tỉnh tiết kiệm",          "GIA\_CUOC": 26400,          "THOI\_GIAN": "48 giờ",          "EXCHANGE\_WEIGHT": 0,          "EXTRA\_SERVICE": [              {                  "SERVICE\_CODE": "GBP",                  "SERVICE\_NAME": "Báo phát",                  "DESCRIPTION": **null**              },              {                  "SERVICE\_CODE": "XMG",                  "SERVICE\_NAME": "Thu tiền xem hàng",                  "DESCRIPTION": **null**              }          ]      }  ] |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | MA\_DV\_CHINH | Body | String | Mã dịch vụ |
| 2 | TEN\_DICHVU | Body | String | Tên dịch vụ |
| 3 | GIA\_CUOC | Body | Long | Tổng cước dịch vụ đã bao gồm VAT, không bao gồm phụ phí. |
| 4 | THOI\_GIAN | Body | String | Thời gian cam kết giao hàng |
| 5 | EXCHANGE\_WEIGHT | Body | Long | Trọng lượng quy đổi từ kích thước(gr) |
| 6 | EXTRA\_SERVICE | Body | Object | Danh sách các dịch vụ cộng thêm. Trong đó   * SERVICE\_CODE là mã dịch vụ * SERVICE\_NAME là tên dịch vụ |

## 4. Tính cước

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/order/getPrice' \  --header 'Token: eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.9SrOP1SZVguQA7aRZJ39hIc2TbMq12HigK\_Md6Yqcn-HKAgbTPwy-kRas\_Oy4y7SGPDmFOdFmBxZOA' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --data-raw '{      "PRODUCT\_WEIGHT": 100,      "PRODUCT\_PRICE": 96000,      "MONEY\_COLLECTION": 0,      "ORDER\_SERVICE\_ADD": "",      "ORDER\_SERVICE": "VCBO",      "SENDER\_DISTRICT": 12,      "SENDER\_PROVINCE": 1,      "RECEIVER\_DISTRICT": 12,      "RECEIVER\_PROVINCE": 1,      "PRODUCT\_TYPE": "HH",      "NATIONAL\_TYPE": 1  }' |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | Token | Header | String | Token tạo đơn của tài khoản client(Lấy ở mục 1) |
| 2 | SENDER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh gửi hàng |
| 3 | SENDER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện gửi hàng |
| 4 | RECEIVER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh nhận hàng |
| 5 | RECEIVER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện nhận hàng |
| 6 | PRODUCT\_TYPE | Body | String | Loại hàng hóa:   * TH: Thư * HH: Hàng |
| 7 | PRODUCT\_WEIGHT | Body | Long | Trọng lượng(Gr) |
| 8 | PRODUCT\_PRICE | Body | Long | Giá trị hàng(VNĐ) |
| 9 | MONEY\_COLLECTION | Body | Long | Tiền hàng cần thu hộ thu hộ(VNĐ), không bao gồm tiền cước cần thu hộ. |
| 10 | NATIONAL\_TYPE | Body | Long | Loại bảng giá   * 0: Bảng giá quốc tế * 1: Bảng giá trong nước |
| 11 | PRODUCT\_LENGTH | Body | Long | Chiều dài(cm), không bắt buộc |
| 12 | PRODUCT\_WIDTH | Body | Long | Chiều rộng(cm), không bắt buộc |
| 13 | PRODUCT\_HEIGHT | Body | Long | Chiều cao(cm), không bắt buộc |
| 14 | ORDER\_SERVICE | Body | String | Mã dịch vụ |
| 15 | ORDER\_SERVICE\_ADD | Body | String | Mã dịch vụ cộng thêm |

- Response mẫu

|  |
| --- |
| {      "status": 200,      "error": **false**,      "message": "OK",      "data": {          "MONEY\_TOTAL\_OLD": 14700,          "MONEY\_TOTAL": 14700,          "MONEY\_TOTAL\_FEE": 13363,          "MONEY\_FEE": 0,          "MONEY\_COLLECTION\_FEE": 0,          "MONEY\_OTHER\_FEE": 0,          "MONEY\_VAS": 0,          "MONEY\_VAT": 1337,          "KPI\_HT": 48.0      }  } |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | MONEY\_TOTAL | Body | Long | Tổng cước |
| 2 | MONEY\_TOTAL\_FEE | Body | Long | Cước dịch vụ chính |
| 3 | MONEY\_FEE | Body | Long | Phụ phí xăng dầu |
| 4 | MONEY\_COLLECTION\_FEE | Body | Long | Phụ phí thu hộ |
| 5 | MONEY\_OTHER\_FEE | Body | Long | Phụ phí khác |
| 6 | MONEY\_VAT | Body | Long | Thuế giá trị gia tăng |
| 7 | KPI\_HT | Body | Double | Tổng thời gian giao hàng cam kết |

## 5. Tạo đơn

- Request mẫu

|  |
| --- |
| curl --location --request POST 'https://partner.viettelpost.vn/v2/order/createOrderNlp' \  --header 'Token: eyJhbGciOiJFUzI1NiJ9.ZzZbZie\_3F7\_KF9RcwSc0wFFNdRIPSCULsWOcXMp6epVw' \  --header 'Content-Type: application/json' \  --header 'Cookie: SERVERID=A' \  --data-raw '{              "ORDER\_NUMBER": "BM848893946",              "SENDER\_FULLNAME": "Duong An-04",              "SENDER\_ADDRESS": "Soso18, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,Hồ Chí Minh",              "SENDER\_PHONE": "09335656565",              "RECEIVER\_FULLNAME": "Nguyễn Văn A",              "RECEIVER\_ADDRESS": "Soso18, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,Hồ Chí Minh",              "RECEIVER\_PHONE": "0987654321",              "PRODUCT\_NAME": "Hàng test",              "PRODUCT\_DESCRIPTION": " Cho khách xem hàng khi nhận, cho xem hàng",              "PRODUCT\_QUANTITY": 1,              "PRODUCT\_PRICE": 10000000,              "PRODUCT\_WEIGHT": 10000,              "PRODUCT\_LENGTH": 0,              "PRODUCT\_WIDTH": 0,              "PRODUCT\_HEIGHT": 0,              "ORDER\_PAYMENT": 3,              "ORDER\_SERVICE": "VCN",              "ORDER\_SERVICE\_ADD": null,              "ORDER\_NOTE": " Cho khách xem hàng khi nhận, cho xem hàng",              "MONEY\_COLLECTION": 56827,  "CHECK\_UNIQUE": true,              "LIST\_ITEM": [                  {                      "PRODUCT\_NAME": "Hàng test",                      "PRODUCT\_QUANTITY": 1,                      "PRODUCT\_PRICE": 10000000,                      "PRODUCT\_WEIGHT": 10000                  }              ]          }' |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | Token | Header | String | Token tạo đơn của tài khoản client(Lấy ở mục 1) |
| 2 | ORDER\_NUMBER | Body | String | Mã đơn hàng |
| 3 | SENDER\_FULLNAME | Body | String | Tên khách hàng gửi |
| 4 | SENDER\_PHONE | Body | String | Số điện thoại khách hàng gửi |
| 5 | SENDER\_ADDRESS | Body | String | Địa chỉ đầy đủ của khách hàng gửi, địa chỉ tối đa 150 byte. |
| 6 | RECEIVER\_FULLNAME | Body | String | Tên khách hàng nhận |
| 7 | RECEIVER\_PHONE | Body | String | Số điện thoại khách hàng nhận |
| 8 | RECEIVER\_ADDRESS | Body | String | Địa chỉ đầy đủ của khách hàng nhận, địa chỉ tối đa 150 byte. |
| 9 | PRODUCT\_NAME | Body | String | Tên gói hàng |
| 10 | PRODUCT\_DESCRIPTION | Body | String | Mô tả(Cho xem hàng, thời gian giao, …), tối đa 150 byte. |
| 11 | PRODUCT\_QUANTITY | Body | Long | Tổng số lượng sản phẩm trong gói |
| 12 | PRODUCT\_PRICE | Body | Long | Tổng giá trị các sản phẩm trong gói |
| 13 | PRODUCT\_WEIGHT | Body | Long | Tổng trọng lượng các sản phẩm trong gói |
| 14 | PRODUCT\_LENGTH | Body | Long | Chiều dài(cm), không bắt buộc |
| 15 | PRODUCT\_WIDTH | Body | Long | Chiều rộng(cm), không bắt buộc |
| 16 | PRODUCT\_HEIGHT | Body | Long | Chiều cao(cm), không bắt buộc |
| 17 | ORDER\_PAYMENT | Body | Long | Loại vận đơn  1. Không thu hộ  2. Thu hộ tiền hàng và tiền cước  3. Thu hộ tiền hàng  4. Thu hộ tiền cước |
| 18 | ORDER\_SERVICE | Body | String | Mã dịch vụ, lấy từ Api lấy danh sách dịch vụ phù hợp hoặc tính cước. |
| 19 | ORDER\_SERVICE\_ADD | Body | String | Mã dịch vụ cộng thêm lấy từ api danh sách dịch vụ phù hợp hoặc theo thông báo của nhân viên kinh doanh. Có thể chọn nhiều dịch vụ, mỗi dịch vụ cách nhau bởi dấu phẩy(,). |
| 20 | ORDER\_NOTE | Body | String | Ghi chú |
| 21 | MONEY\_COLLECTION | Body | Long | Tiền hàng cần thu hộ |
| 22 | LIST\_ITEM | Body | List< Object> | Danh sách hàng hóa chi tiết(Chỉ dùng để đối soát khi có thất thoát).  Danh sách các Object có các thuộc tính như sau:   * PRODUCT\_NAME: tên sản phẩm, String. * PRODUCT\_QUANTITY: Số lượng, Long. * PRODUCT\_PRICE: Giá trị, Long. * PRODUCT\_WEIGHT: Trọng lượng, Long. |
| 23 | CHECK\_UNIQUE | Body | Boolean | Không bắt buộc, giá trị = true/false tương đương với yêu cầu kiểm trùng mã đơn hàng hoặc không. |

Tất cả các trường dữ liệu đều bắt buộc điền. Riêng với các trường String, maxlength mặc định = 100 bytes

- Response mẫu

|  |
| --- |
| {      "status": 200,      "error": **false**,      "message": "OK",      "data": {          "ORDER\_NUMBER": "15878180012",          "MONEY\_COLLECTION": 562000,          "EXCHANGE\_WEIGHT": 50,          "MONEY\_TOTAL": 16500,          "MONEY\_TOTAL\_FEE": 15000,          "MONEY\_FEE": 0,          "MONEY\_COLLECTION\_FEE": 0,          "MONEY\_OTHER\_FEE": 0,          "MONEY\_VAS": 0,          "MONEY\_VAT": 1500,          "KPI\_HT": 48.0,          "RECEIVER\_PROVINCE": 34,          "RECEIVER\_DISTRICT": 390,          "RECEIVER\_WARDS": 7393      }  } |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | ORDER\_NUMBER | Body | String | Mã vận đơn(Do Viettelpost tự sinh) |
| 2 | MONEY\_COLLECTION | Body | Long | Tổng tiền thu hộ |
| 3 | MONEY\_TOTAL | Body | Long | Tổng cước phí |
| 4 | MONEY\_TOTAL\_FEE | Body | Long | Phí vận chuyển |
| 5 | MONEY\_FEE | Body | Long | Phí xăng dầu |
| 6 | MONEY\_COLLECTION\_FEE | Body | Long | Phí thu hộ |
| 7 | MONEY\_VAT | Body | Long | Thuế giá trị gia tăng |
| 8 | KPI\_HT | Body | Double | Thời gian giao hàng cam kết(Tính từ 24 giờ ngày nhận được đơn hàng). |
| 9 | EXCHANGE\_WEIGHT | Body | Long | Trọng lượng quy đổi |
| 10 | RECEIVER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh nhận |
| 11 | RECEIVER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện nhận |
| 12 | RECEIVER\_WARDS | Body | Long | ID Phường nhận |

## 6. Tạo đơn đầy đủ thông tin

- Url: <https://partner.viettelpost.vn/v2/order/createOrder>

- Method: POST, header Token

- Body

|  |
| --- |
| {    "ORDER\_NUMBER" : "12",    "GROUPADDRESS\_ID" : 5818802,    "CUS\_ID" : 722,    "DELIVERY\_DATE" : "11/10/2018 15:09:52",    "SENDER\_FULLNAME" : "Yanme Shop",    "SENDER\_ADDRESS" : "Số 5A ngách 22 ngõ 282 Kim Giang, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội",    "SENDER\_PHONE" : "0967.363.789",    "SENDER\_EMAIL" : "vanchinh.libra@gmail.com",    "SENDER\_WARD" : 25,    "SENDER\_DISTRICT" : 4,    "SENDER\_PROVINCE" : 1,    "SENDER\_LATITUDE" : 0,    "SENDER\_LONGITUDE" : 0,    "RECEIVER\_FULLNAME" : "Hoàng - Test",    "RECEIVER\_ADDRESS" : "1 NKKN P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh",    "RECEIVER\_PHONE" : "0907882792",    "RECEIVER\_EMAIL" : "hoangnh50@fpt.com.vn",    "RECEIVER\_WARD" : 25,    "RECEIVER\_DISTRICT" : 43,    "RECEIVER\_PROVINCE" : 2,    "RECEIVER\_LATITUDE" : 0,    "RECEIVER\_LONGITUDE" : 0,    "PRODUCT\_NAME" : "Máy xay sinh tố Philips HR2118 2.0L ",    "PRODUCT\_DESCRIPTION" : "Máy xay sinh tố Philips HR2118 2.0L ",    "PRODUCT\_QUANTITY" : 1,    "PRODUCT\_PRICE" : 2292764,    "PRODUCT\_WEIGHT" : 40000,    "PRODUCT\_LENGTH" : 38,    "PRODUCT\_WIDTH" : 24,    "PRODUCT\_HEIGHT" : 25,    "PRODUCT\_TYPE" : "HH",    "ORDER\_PAYMENT" : 3,    "ORDER\_SERVICE" : "VCN",    "ORDER\_SERVICE\_ADD" : "",    "ORDER\_VOUCHER" : "",    "ORDER\_NOTE" : "cho xem hàng, không cho thử",    "MONEY\_COLLECTION" : 2292764,  "CHECK\_UNIQUE" : true,    "LIST\_ITEM" : [      {        "PRODUCT\_NAME" : "Máy xay sinh tố Philips HR2118 2.0L ",        "PRODUCT\_PRICE" : 2150000,        "PRODUCT\_WEIGHT" : 2500,        "PRODUCT\_QUANTITY" : 1      }    ]  } |

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Vị trí | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | Token | Header | String | Token tạo đơn của tài khoản client(Lấy ở mục 1) |
| 2 | ORDER\_NUMBER | Body | String | Mã đơn hàng |
| 3 | SENDER\_FULLNAME | Body | String | Tên khách hàng gửi |
| 4 | SENDER\_PHONE | Body | String | Số điện thoại khách hàng gửi |
| 5 | SENDER\_ADDRESS | Body | String | Địa chỉ đầy đủ của khách hàng gửi, địa chỉ tối đa 150 byte. |
| 6 | SENDER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh gửi. |
| 7 | SENDER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện gửi |
| 8 | SENDER\_WARDS | Body | Long | ID Phường xã gửi hàng |
| 9 | RECEIVER\_FULLNAME | Body | String | Tên khách hàng nhận |
| 10 | RECEIVER\_PHONE | Body | String | Số điện thoại khách hàng nhận |
| 11 | RECEIVER\_ADDRESS | Body | String | Địa chỉ đầy đủ của khách hàng nhận, địa chỉ tối đa 150 byte. |
| 12 | RECEIVER\_PROVINCE | Body | Long | ID Tỉnh nhận hàng |
| 13 | RECEIVER\_DISTRICT | Body | Long | ID Huyện nhận hàng |
| 14 | RECEIVER\_WARDS | Body | Long | ID Phường xã nhận hàng |
| 15 | PRODUCT\_NAME | Body | String | Tên gói hàng |
| 16 | PRODUCT\_DESCRIPTION | Body | String | Mô tả(Cho xem hàng, thời gian giao, …), tối đa 150 byte. |
| 17 | PRODUCT\_QUANTITY | Body | Long | Tổng số lượng sản phẩm trong gói |
| 18 | PRODUCT\_PRICE | Body | Long | Tổng giá trị các sản phẩm trong gói |
| 19 | PRODUCT\_WEIGHT | Body | Long | Tổng trọng lượng các sản phẩm trong gói |
| 20 | PRODUCT\_LENGTH | Body | Long | Chiều dài(cm), không bắt buộc |
| 21 | PRODUCT\_WIDTH | Body | Long | Chiều rộng(cm), không bắt buộc |
| 22 | PRODUCT\_HEIGHT | Body | Long | Chiều cao(cm), không bắt buộc |
| 23 | ORDER\_PAYMENT | Body | Long | Loại vận đơn  1. Không thu hộ  2. Thu hộ tiền hàng và tiền cước  3. Thu hộ tiền hàng  4. Thu hộ tiền cước |
| 24 | ORDER\_SERVICE | Body | String | Mã dịch vụ, lấy từ Api lấy danh sách dịch vụ phù hợp hoặc tính cước. |
| 25 | ORDER\_SERVICE\_ADD | Body | String | Mã dịch vụ cộng thêm lấy từ api danh sách dịch vụ phù hợp hoặc theo thông báo của nhân viên kinh doanh. |
| 26 | ORDER\_NOTE | Body | String | Ghi chú |
| 27 | MONEY\_COLLECTION | Body | Long | Tiền hàng cần thu hộ |
| 28 | LIST\_ITEM | Body | List<Object> | Danh sách hàng hóa chi tiết(Chỉ dùng để đối soát khi có thất thoát).  List gồm các Object json có tham số như sau:   * PRODUCT\_NAME: tên sản phẩm, kiểu String * PRODUCT\_QUANTITY: Số lượng, kiểu Long. * PRODUCT\_PRICE: Giá trị, kiểu Long. * PRODUCT\_WEIGHT: Trọng lượng(gr), kiểu Long. |
| 29 | RETURN\_ADDRESS | Body | Object | Thông tin địa chỉ hoàn hàng. Dạng json Object có các thuộc tính như sau:  - REQUIRED: Xác nhận hoàn theo địa chỉ này, kiểu Boolean(true/false).  - FULLADDRESS: Địa chỉ hoàn đầy đủ, kiểu String.  - PROVINCE\_ID: ID Tỉnh hoàn về, kiểu Long.  - DISTRICT\_ID: ID quận/Huyện hoàn về, kiểu Long.  - WARDS\_ID: ID Phường/xã hoàn về, kiểu Long. |
| 30 | GROUPADDRESS\_ID | Body | Long | Để = 0 |
| 31 | CHECK\_UNIQUE | Body | Boolean(true/False) | Không bắt buộc. Sử dụng để check trùng Mã đơn hàng. |

Các trường dữ liệu phía trên đều bắt buộc điền. Riêng đối với các trường dữ liệu kiểu String, maxlength mặc định là 150 bytes.

Response: Giống với request Tạo đơn(4).

## 7. Cập nhật thông tin đơn hàng

- Url: <https://partner.viettelpost.vn/v2/order/edit>

- Method: POST

- Request và response giống với Api tạo đơn(5), tuy nhiên đơn hàng chỉ được sửa khi trạng thái(ORDER\_STATUS) < 200.

## 8. Webhook

Tham khảo tài liệu tại đường dẫn: <https://partner.viettelpost.vn/?uId=mo-rong>, tab Webhook.

Sau khi có Api nhận webhook, thực hiện cấu hình webhook tại đường dẫn: <https://partner.viettelpost.vn/?uId=cau-hinh-tai-khoan>, sau đó báo lại cho kỹ thuật Viettelpost để được hỗ trợ duyệt Webhook.

Flow webhook của Viettelpost

|  |
| --- |
|  |

Lưu ý:

* **Mỗi đối tác chỉ được duyệt 1 webhook về tài khoản đối tác**. Các tài khoản tạo đơn(client) không cần cấu hình webhook.
* Hành trình sẽ được Viettelpost đẩy tuần tự, mỗi hành trình sẽ được đẩy cho tới khi thành công(Nhận được response status 200) thì mới đẩy hành trình tiếp theo.
* Hành trình có thể bị trùng hoặc thừa(do nghiệp vụ, logic xử lý trên hệ thống core của Viettelpost). Cần trả lại trạng thái(http status) 200 để bypass các trường hợp này.
* Đối với trường hợp hành trình nhận được nhưng đơn chưa đẩy sang VTP thành công, trường hợp này có thể xảy ra khi tạo đơn bị lỗi mạng, exception trong quá trình lưu dữ liệu. Đối tác xem xét cập nhật lại trên hệ thống trạng thái đơn hàng theo nội dung VTP đẩy sang.
* Các trạng thái kết thúc(Khi nhận được 1 trong các trạng thái này thì báo nhận thành công nhưng không cập nhật thêm bất cứ trạng thái):
  + Thành công - Phát thành công 501
  + Hủy - Theo yêu cầu khách hàng 503
  + Thành công - Chuyển trả người gửi 504
  + Hủy phiếu gửi 201
  + Hủy vận đơn 107, -15

Request webhok mẫu

* Method: POST
* Format: Raw, application/json
* Dữ liệu

|  |
| --- |
| {      "DATA": {          "ORDER\_NUMBER": "123456789",          "ORDER\_REFERENCE": "DH13",          "ORDER\_STATUSDATE": "09/03/2022 18:18:08",          "ORDER\_STATUS": 200,          "STATUS\_NAME": "Nhận từ bưu tá - Bưu cục gốc",          "LOCALION\_CURRENTLY": "HCM, BTH, Bình Thạnh - Hồ Chí Minh, 0123456789, 717014, PHƯỜNG 26",          "NOTE": "[WEB/APP] Nhập doanh thu - TMĐTv2.0",          "MONEY\_COLLECTION": 0,          "MONEY\_FEECOD": 0,          "MONEY\_TOTALFEE": 11818,          "MONEY\_TOTAL": 13000,          "EXPECTED\_DELIVERY": "Khoảng 1 ngày làm việc",          "PRODUCT\_WEIGHT": 110,          "ORDER\_SERVICE": "VCN",          "ORDER\_PAYMENT": 1,          "EXPECTED\_DELIVERY\_DATE": "10/03/2022 12:00:00",          "DETAIL": [              {                  "CODE": "GNG",                  "VALUE": 0              }          ],          "VOUCHER\_VALUE": 0,          "MONEY\_COLLECTION\_ORIGIN": 0,          "EMPLOYEE\_NAME": "Mai Thanh Huỳnh",          "EMPLOYEE\_PHONE": "84123456789"      },      "TOKEN": "2fce15e3a456"  } |

**Lưu ý: MONEY\_COLLECTION\_ORIGIN tại trước trạng thái 200(Nhập doanh thu) luôn có giá trị null => Không dùng giá trị này.**

Trong đó, các trường dữ liệu được mô tả như sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên trường | Kiểu dữ liệu | Mô tả |
| 1 | ORDER\_NUMBER | String | Mã vận đơn |
| 2 | ORDER\_REFERENCE | String | Mã tham chiếu(Mã đơn hàng của khách hàng) |
| 3 | ORDER\_STATUSDATE | String | Ngày trạng thái(format dd/MM/yyyy hh24:mm:ss) |
| 4 | ORDER\_STATUS | Integer | Trạng thái |
| 5 | STATUS\_NAME | String | Tên trạng thái |
| 6 | LOCALION\_CURRENTLY | String | Vị trí hiện tại |
| 7 | NOTE | String | Ghi chú |
| 8 | MONEY\_COLLECTION | Long | Tổng tiền cần thu hộ |
| 9 | MONEY\_TOTAL | Long | Tổng cước |
| 10 | PRODUCT\_WEIGHT | Long | Trọng lượng |
| 11 | MONEY\_COLLECTION\_ORIGIN | Long | Tiền hàng cần thu hộ, bắt đầu có giá trị từ trạng thái 200. |
| 12 | EMPLOYEE\_NAME | String | Tên nhân viên Viettelpost đang cầm hàng. |
| 13 | EMPLOYEE\_PHONE | String | Số điện thoại nhân viên Viettelpost đang cầm hàng. |
| 14 | VOUCHER\_VALUE | Long | Giá trị voucher. |
| 15 | EXPECTED\_DELIVERY\_DATE | String | Ngày giao hàng dự kiến. Format dd/MM/yyyy hh24:mm:ss |
| 16 | MONEY\_FEECOD | Long | Phụ phí thu hộ. |
| 17 | ORDER\_PAYMENT | Long | Loại vận đơn(Kiểu thanh toán). |
| 18 | EXPECTED\_DELIVERY | String | Ngày giao hàng dự kiến. |
| 19 | ORDER\_SERVICE | String | Mã dịch vụ chính. |
| 20 | MONEY\_TOTALFEE | Long | Cước dịch vụ chính. |
| 21 | DETAIL | List<Object> | Chi tiết các dịch vụ cộng thêm. List object có các tham số sau:  - CODE: Mã, String  - VALUE: Giá trị, String/Number. |

## 9. Luồng chuyển trạng thái đơn hàng

|  |
| --- |
| Luồng chuyển trạng thái |
|  |

Các trạng thái màu vàng, đối tác có thể yêu cầu hủy đơn hàng để chuyển trạng thái ***Đối tác yêu cầu hủy qua API.***

Bảng danh sách trạng thái

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã** | **Tên** | **Mô tả** |
| 100 | Tạo đơn hàng | Viettelpost xử lý đơn hàng |
| 101 | ViettelPost yêu cầu hủy đơn hàng | ViettelPost yêu cầu hủy đơn hàng |
| 102 | Đơn hàng chờ xử lý | Đơn hàng chờ xử lý |
| 103 | Giao cho bưu cục | Viettelpost xử lý đơn hàng |
| 104 | Giao cho Bưu tá đi nhận | Giao cho Bưu tá đi nhận |
| 105 | Buu Tá đã nhận hàng | Buu Tá đã nhận hàng |
| 106 | Đối tác yêu cầu lấy lại hàng | Đối tác yêu cầu lấy lại hàng |
| 107 | Đối tác yêu cầu hủy qua API | Đối tác yêu cầu hủy qua API |
| 200 | Nhận từ bưu tá - Bưu cục gốc | Nhập doanh thu |
| 201 | Hủy nhập phiếu gửi | Hủy nhập phiếu gửi |
| 202 | Sửa phiếu gủi | Sửa phiếu gủi |
| 300 | Đóng bảng kê đi | Vận chuyển đi từ |
| 301 | Ðóng túi gói | Vận chuyển đi từ |
| 302 | Đóng Chuyến thư | Vận chuyển đi từ |
| 303 | Đóng tuyến xe | Vận chuyển đi từ |
| 400 | Nhận bảng kê đến | Nhận tại |
| 401 | Nhận Túi gói | Nhận tại |
| 402 | Nhận chuyến thư | Nhận tại |
| 403 | Nhận chuyến xe | Nhận tại |
| 500 | Giao bưu tá đi phát | Giao buu tá di phát |
| 501 | Thành công - Phát thành công | Thành công - Phát thành công |
| 502 | Chuyển hoàn bưu cục gốc | Chuyển hoàn bưu cục gốc |
| 503 | Hủy - Theo yêu cầu khách hàng | Hủy - Theo yêu cầu khách hàng |
| 504 | Thành công - Chuyển trả người gửi | Thành công - Chuyển trả người gửi |
| 505 | Tồn - Thông báo chuyển hoàn bưu cục gốc | Tồn - Thông báo chuyển hoàn bưu cục gốc |
| 506 | Tồn - Khách hàng nghỉ, không có nhà | Tồn - Khách hàng nghỉ, không có nhà |
| 507 | Tồn - Khách hàng đến bưu cục nhận | Tồn - Khách hàng đến bưu cục nhận |
| 508 | Phát tiếp | Đơn vị yêu cầu phát tiếp |
| 509 | Chuyển tiếp bưu cục khác | Chuyển tiếp bưu cục khác |
| 510 | Hủy phân công phát | Hủy phân công phát |
| 515 | Duyệt hoàn | Bưu cục phát duyệt hoàn |
| 550 | Phát tiếp | Khách hàng yêu cầu phát tiếp |

## 10. Mở rộng

### 10.1 Cập nhật trạng thái vận đơn

Url: <https://partner.viettelpost.vn/v2/order/UpdateOrder>

Method: POST

Body:

|  |
| --- |
| {  "TYPE" : 4,  "ORDER\_NUMBER" : "11506020148",  "NOTE" : "Ghi chú"  } |

Trong đó

- TYPE là loại cập nhật, bao gồm các loại sau

|  |
| --- |
| Loại trạng thái: 1. Duyệt đơn hàng 2. Duyệt hoàn, gọi sau khi trạng thái 505(Thông báo chuyển hoàn) và khách hàng yêu cầu hoàn. 3. Phát tiếp, gọi sau khi trạng thái 505(Thông báo chuyển hoàn) và khách hàng yêu cầu phát tiếp. 4. Hủy đơn hàng, gọi khi đơn chưa nhận về(trạng thái < 200 và khác 105, 107) 11. Xóa đơn hàng đã hủy, gọi sau khi trạng thái 107(Hủy đơn hàng). |

- ORDER\_NUMBER là mã vận đơn cần cập nhật trạng thái

- NOTE là lý do cập nhật trạng thái. Truyền dạng String, không qua 150 ký tự.

### 10.2 Lấy link in vận đơn

B1. Lấy mã in

Request mẫu

|  |
| --- |
| curl -X POST "https://partner.viettelpost.vn/v2/order/printing-code" -H "accept: \*/\*" -H "Token: đâsasd" -H "Content-Type: application/json" -d "{ \"EXPIRY\_TIME\": 0, \"ORDER\_ARRAY\": [ \"string\" ]}" |

Trong đó:

- Token: Là token của tài khoản tạo đơn/Tài khoản partner

- ORDER\_ARRAY: Là mảng mã vận đơn cần tạo link in, tối đa 100 vận đơn

- EXPIRY\_TIME: Là thời gian link hết hạn, đơn vị epoch milisecond.

B2. Thay thế mã in để lấy link in

Thay thế mã in đã lấy vào link bên dưới, trường ${code}.

Nhãn A5

[https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=1&bill=${code}&showPostage=1](https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=1&bill=$%7bcode%7d&showPostage=1)

Nhãn A6

[https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=2&bill=${code}&showPostage=1](https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=2&bill=$%7bcode%7d&showPostage=1)

[https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=a6\_1&bill=${code}&showPostage=1](https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=a6_1&bill=$%7bcode%7d&showPostage=1)

Nhãn A7

[https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=100&bill=${code}&showPostage=1](https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=100&bill=$%7bcode%7d&showPostage=1)

[https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=1001&bill=${code}&showPostage=1](https://digitalize.viettelpost.vn/DigitalizePrint/report.do?type=1001&bill=$%7bcode%7d&showPostage=1)

## 11. Checklist golive

Khi đã tích hợp xong Api, chuẩn bị tới giai đoạn Golive, vui lòng cập nhật lại checklist bên dưới sau đó gửi lại team dự hỗ trợ tích hợp dạng excel để phục vụ việc kiểm tra và duyệt webhook.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Api** | **Nội dung** | **Khuyến nghị** |
| Tạo đơn | Khi gọi Api tạo đơn nhưng không nhận được thông tin phản hồi(timeout) hệ thống xử lý như thế nào? | Khóa đơn hàng và cập nhật lại trạng thái + mã vân đơn khi nhận webhook. |
| Webhook | Api nhận webhook của bạn có được cấu hình domain và cert chuẩn hay không? | Có |
| Thời gian phản hồi của Api nhận webhook là bao nhiêu? | <1s. Yêu cầu đính kèm request mẫu(dạng curl) vào checklist khi phản hồi. |
| Căn cứ gì để xác định 1 vận đơn đã được tạo thông qua hệ thống của bạn? | Căn cứ vào mã vận đơn và mã đơn hàng. |
| Khi nhận request về hành trình của 1 đơn hàng nhưng chưa có mã vận đơn trên hệ thống thì hệ thống của bạn xử lý như thế nào? | Cập nhật thông tin vận đơn và ghi nhận hành trình. |
| Khi nhận 1 request về hành trình của 1 đơn lạ hệ thống của bạn sẽ xử lý như thế nào? | Ghi log và bypass |
| Khi nhận 1 request của 1 hành trình không đúng thứ tự so với luồng chuyển trạng thái đơn hàng thống của bạn sẽ xử lý như thế nào? | Ghi log và bypass |
| Khi nhận request của 1 hành trình của 1 đơn hàng đã có trạng thái cuối(Trong ưu ý của webhook). | Ghi log và bypass |